QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI LẬP VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG VỀ CÁC KHÍA CẠNH CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương Hồng*, Mai Thị Hoàng Minh**

Nghiên cứu xem xét về quan điểm của người lập và người sử dụng báo cáo tài chính về các khía cạnh khác nhau của BCTC tại Việt Nam. Theo đó, nghiên cứu này tập trung vào mục đích sử dụng, nguồn cung cấp thông tin, tần suất sử dụng, tầm quan trọng của từng BCTC bộ phận và tính kịp thời của BCTC. Kết quả cho thấy, đối với tầm quan trọng của nguồn thông tin kế toán viên và kiểm toán viên đều có quan điểm giống nhau nhưng khác với quan điểm của nhà đầu tư. Các khía cạnh khác như tần suất sử dụng, mục đích sử dụng, tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong BCTC thì giữa kế toán viên, kiểm toán viên và nhà đầu tư có quan điểm khác nhau. Dựa trên cơ sở phân tích, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất với cơ quan chức năng có liên quan và đối với người lập cũng như người sử dụng BCTC nhằm thu hẹp khoảng cách về sự khác biệt quan điểm giữa họ và nâng cao tính hữu ích của thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ khóa: Quan điểm**,** Báo cáo tài chính, Thông tin kế toán.

1. Đặt vấn đề

BCTC có vai trò rất quan trọng cho cả đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Nó giúp các nhà quản lý đơn vị đưa ra các quyết định kinh doanh và nó còn có vai trò quan trọng giúp các đối tượng khác đưa ra các quyết định kinh tế, như đối với nhà đầu tư, dựa vào thông tin này để họ quyết định có tiếp tục nắm giữ, có mua hay bán cổ phiếu hay không, đối với chuyên viên tín dụng của các ngân hàng dựa vào thông tin tài chính được cung cấp để quyết định có cho doanh nghiệp vay hay không, đối với cơ quan thuế cũng dựa vào thông tin do báo cáo tài chính của doanh nghiệp cung cấp để xem xét doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế hay không… Vì vậy, doanh nghiệp có một vai trò quan trọng trong lập và trình bày BCTC và kiểm toán viên – người kiểm tra và xác nhận thông tin cần phải nâng cao chất lượng công việc của mình, từ đó mới có thể cung cấp BCTC có chất lượng và thực sự hữu ích đối với những người sử dụng nó để đưa ra các quyết định thích hợp. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay, người sử dụng BCTC đã đánh giá BCTC như thế nào? Quan điểm của kế toán viên, kiểm toán viên và nhà đầu tư về một số khía cạnh của BCTC ra sao và giữa các đối tượng này có khác biệt về quan điểm hay không? Trong thời gian vừa qua, trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề này, tuy nhiên, tại Việt Nam các công trình nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này còn khá ít ỏi.

Với những lý do nêu trên, theo nhóm tác giả, một nghiên cứu thực nghiệm về quan điểm giữa các đối tượng đó là người lập và người sử dụng BCTC về các khía cạnh của BCTC tại các doanh nghiệp Việt Nam là rất cần thiết, qua đó sẽ cung cấp thông tin tham khảo cho các doanh nghiệp, các cơ quan chức năng, kiểm toán viên, các nhà lập quy đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm thu hẹp khoảng cách về sự khác biệt giữa họ, từ đó nâng cao chất lượng báo cáo tài chính và cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Tại Việt Nam, liên quan đến vấn đề này, có công trình nghiên cứu của Đặng Đức Sơn (2006) về quan điểm của người sử dụng BCTC của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy cơ quan thuế và các cơ quan khác của Chính phủ là người sử dụng chính của BCTC. Kết quả đó cũng khá hợp lý vì đối tượng nghiên cứu là BCTC của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra, ngân hàng cũng được coi là đối tượng quan trọng của thông tin tài chính. Tuy nhiên, giới hạn trong phạm vi hoạt động kinh doanh và nhận thức tiêu cực

về sự phức tạp của thủ tục vay vốn ngân hàng được xem là những lý do cho sự miễn cưỡng để cung cấp các thông tin tài chính cho nhóm người dùng này. Nghiên cứu cũng chỉ ra dòng tiền và những dự báo là thông tin quan trọng nhưng điều này là không có sẵn và khả năng tiên đoán còn nghèo nàn.

Dựa trên các công trình nghiên cứu trên thế giới mà nhóm tác giả tiếp cận, có khá nhiều các nghiên cứu thực nghiệm về quan điểm nhưng hầu hết là quan điểm của người sử dụng BCTC về các khía cạnh khác nhau của BCTC của các doanh nghiệp. Trong phạm vi của nghiên cứu này, nhóm tác giả chỉ giới thiệu các kết quả nghiên cứu về quan điểm của đối tượng sử dụng về những khía cạnh như tính kịp thời của BCTC, tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin tài chính và tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong BCTC.

Xét về tính kịp thời của BCTC, có khá nhiều công trình nghiên cứu cho rằng các BCTC chưa cung cấp kịp thời. Theo Alttar và Al-Khater (2007), Abu-Nassar và Rutherford (1996) cũng đã kết luận rằng theo đánh giá của nhà đầu tư, BCTC chưa cung cấp kịp thời thông tin tài chính và theo họ việc trì hoãn công bố BCTC có thể giảm xuống. Ngoài ra, Naser và cộng sự (2003) cho rằng người sử dụng thông tin trên BCTC mong muốn nên giảm thời hạn công bố xuống còn ít hơn 30 ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính.

Đánh giá về tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin tài chính lại có nhiều kết quả khác nhau. Các công trình nghiên cứu cho rằng báo cáo thường niên là nguồn thông tin chính đối với người sử dụng thông tin tài chính (Belkaoui, 1979; Wallace, 1988a, 1988b; Gniewosz, 1990; Eptein và Pava, 1993; Streuly, 1994; Abdulla, 1995; Bence và các tác giả, 1995; Anderson và Epstein, 1995; Abu-Nassar và Rutherford, 1996; Bartlett và Chandler, 1997; Alijarde, 1997; Naser và cộng sự, 2003; Zoysa và Rudkin, 2010).

Anderson và Epstein (1997) nghiên cứu so sánh về tầm quan trọng của báo cáo thường niên giữa Mỹ, Úc và New Zealand đã cho thấy đối với nhà đầu tư ở Mỹ báo cáo thường niên có tầm quan trọng cao nhất nhưng ở Úc và New Zealand lại cho rằng lời khuyên của người môi giới chứng khoán là nguồn thông tin quan trọng nhất.

Tương tự, cũng có nhiều kết quả khác nhau khi đánh giá về tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận có các công trình nghiên cứu đã công bố. Các công trình nghiên cứu của Lee và Tweedie (1975), Wilton và Tabb (1978) và Chang và Most (1985) đã chỉ ra rằng nhà đầu tư xem xét báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo bộ phận quan trọng nhất trong BCTC nhưng theo Day (1986) và Yap (1997) thì báo cáo lưu chuyển tiền tệ là quan trọng. Tuy nhiên, Epstein và Pava (1993) cho rằng theo các nhà đầu tư ở Mỹ thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin hữu ích hơn báo cáo lưu chuyển tiền tệ, kết quả này cũng tương tự như Zoysa và Rudkin (2010), Al-Razeen và Karbhari (2004). Tuy nhiên, Alattar và Al-Khater (2007) cũng cho rằng bảng cân đối kế toán quan trọng nhất nhưng sau đó là thuyết minh BCTC rồi mới đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này tìm hiểu quan điểm của người tạo lập và người sử dụng BCTC về tần suất, mục đích, tính kịp thời, tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin BCTC và tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận của BCTC. Ngoài ra, nghiên cứu còn phân tích xem có sự khác biệt hay không về các khía cạnh như đã đề cập ở trên. Trên cơ sở phân tích kết quả nghiên cứu này, nghiên cứu sẽ đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin trên BCTC để dựa vào đó giúp người sử dụng đưa ra các quyết định đúng đắn.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để khảo sát về quan điểm của người lập và người sử dụng BCTC, nhóm tác giả đã thu thập thông tin thông qua một bảng câu hỏi khảo sát. Bảng câu hỏi gồm 2 nội dung là: Nội dung về nhân khẩu học và nội dung quan điểm về một số khía cạnh khác nhau về báo cáo tài chính dựa trên bảng câu hỏi của Zoysa và Rudkin (2010) có điều chỉnh phù hợp với nghiên cứu. Đối tượng khảo sát là ở Hà Nội, Thừa Thiên Huế, thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Phú Yên, Quãng Ngãi và thành phố Đà Nẵng. Cách chọn mẫu là chọn mẫu thuận tiện, có 136 người được phát phiếu khảo sát trực tiếp hoặc gửi qua địa chỉ e-mail và có 118 người phản hồi kết quả (chiếm 87%), trong đó nam là 62 người (chiếm 52,5%) và nữ là 56 người (chiếm 47,5%). Việc khảo sát được thực hiện trên ba đối tượng là kế toán viên với 41 người (chiếm 34,7%), kiểm toán viên (trợ lý kiểm toán viên) với 26 người (chiếm 22,0%) và nhà đầu tư cá nhân với 51 người (chiếm 43,3%). Số lượng người được khảo sát có bằng cấp kế toán là 90 người (chiếm 76,3%) và không có bằng cấp kế toán là 28 người (chiếm 23,7%). Đối với 118 người được khảo sát thì có 38 người là không có kinh nghiệm về kế toán (chiếm 32,2%), 80 người có kinh nghiệm về

kế toán (chiếm 67,8%) trong đó 50 người là có kinh nghiệm về kế toán từ 1-5 năm (chiếm 42,4%), 10 người có kinh nghiệm từ 6-10 năm (chiếm 8,5%), 6 người có kinh nghiệm kế toán từ 11-15 năm (5,1%) và trên 15 năm là 14 người (chiếm 11,8%).

Để đánh giá quan điểm về các khía cạnh khác nhau của BCTC, nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả. Ngoài ra, đối với quan điểm về tầm quan trọng của nguồn thông tin và tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong BCTC, nghiên cứu sử dụng thang đo khoảng (thang đo Likert) 5 mức độ từ mức độ 1 (ít quan trọng nhất) đến mức độ 5 (quan trọng nhất) để đo lường và tính trị trung bình cho các câu hỏi còn lại của mỗi nhóm và tổng thể, sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) để xem xét liệu có sự khác biệt có ý nghĩa giữa giá trị trung bình các nhóm hay không. Đồng thời, nghiên cứu còn sử dụng phân tích sâu ANOVA để tìm kiếm nếu có sự khác biệt giữa các nhóm thì cụ thể là khác biệt giữa nhóm nào với nhóm nào. Số liệu được phân tích dựa vào phần mềm SPSS 16.0 và Excel 2010.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tần suất sử dụng báo cáo tài chính

Bảng 1 cung cấp số liệu về tần suất sử dụng BCTC. Kết quả cho thấy, 88% kiểm toán viên và 55% nhà đầu tư được hỏi, họ trả lời đã sử dụng thường xuyên BCTC, trong khi đó chỉ có 39% kế toán viên trả lời thường xuyên sử dụng và đa số là thỉnh thoảng sử dụng với 46%. Tuy nhiên, 56% số người được hỏi sử dụng BCTC thường xuyên, đều này cho thấy BCTC là nguồn thông tin quan trọng giúp họ đưa ra các quyết định.

4.2. Mục đích sử dụng báo cáo tài chính

Qua số liệu phân tích được ở Bảng 2 cho thấy, mỗi đối tượng sử dụng BCTC với các mục đích khác nhau. Kế toán viên sử dụng với mục đích chính là đưa ra quyết định quản trị công ty (49%), mục đích chính của kiểm toán viên của việc sử dụng là đưa ra lời khuyên trong quá trình kiểm toán tại đơn vị khách hàng, trong khi nhà đầu tư sử dụng chủ yếu cho mục đích quyết định mua, giữ hay bán cổ phiếu.

4.3. Tính kịp thời của báo cáo tài chính

Theo quy định của Bộ Tài chính (2012), các công ty đại chúng phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp kiểm toán độc lập ký báo cáo kiểm toán, thời hạn công bố thông tin BCTC năm không quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính và công bố thông tin về báo cáo thường niên chậm nhất là 20 ngày sau khi công bố BCTC năm được kiểm toán.

Theo Bảng 3, đa số kế toán viên (73%) và kiểm toán viên (69%) cho rằng khoảng thời gian từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố thông tin thực tế của các doanh nghiệp hiện nay kéo dài là không thể tránh khỏi vì kế toán viên cần có thời gian lập và trình bày BCTC, sau đó kiểm toán viên cần phải có đủ thời gian để kiểm tra và kết luận rằng BCTC được lập có phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày BCTC được áp dụng, trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Tuy nhiên, 56% nhà đầu tư cho rằng điều này là có thể tránh khỏi và 44% nhà đầu tư cho rằng điều này là không thể tránh khỏi. Qua đó cho thấy, nhà đầu tư vẫn chưa hài hòng về tính kịp thời của thông tin cung cấp bởi BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam.

4.4. Tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin

Thông tin tài chính của một công ty có thể được cung cấp bằng nhiều nguồn khác nhau như thông qua báo cáo thường niên của công ty, trên website công ty, thông tin công bố trên thị trường chứng khoán, lời khuyên của người môi giới chứng khoán hay từ hiểu biết về bản thân công ty… Phù hợp với

Bảng 1: Tần suất sử dụng báo cáo tài chính

	Kế toán viên		Kiểm toán viên		Nhà đầu tư		Tổng cộng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Không bao giờ	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
Hiếm khi	6	15%	1	4%	3	6%	10	9%
Thỉnh thoảng	19	46%	2	8%	20	39%	41	35%
Thường xuyên	16	39%	23	88%	28	55%	67	56%
Tổng cộng	**41**	**100%**	**26**	**100%**	**51**	**100%**	**118**	**100%**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

Bảng 2: Mục đích sử dụng báo cáo tài chính

	Kế toán viên		Kiểm toán viên		Nhà đầu tư		Tổng cộng	
	Số lượng	**%**	**Số lượng**	**%**	**Số lượng**	**%**	**Số lượng**	**%**
Quyết định mua, giữ hay bán cổ phiếu	1	2%	1	3%	28%	55%	30	25%
Cho vay hay bán chịu cho một công ty	5	12%	-	0%	8%	16%	13	11%
Đưa ra lời khuyên cho khách hàng	7	17%	22	85%	1%	2%	30	26%
Đưa ra quyết định quản trị công ty	20	49%	3	12%	14%	27%	37	31%
Mục đích khác	8	20%	-	0%	0%	0%	8	7%
Tổng cộng	**41**	**100%**	**26**	**100%**	**51**	**100%**	**118**	**100%**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

Bảng 3: Sự chậm trễ giữa ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày công bố BCTC

	Kế toán viên		Kiểm toán viên		Nhà đầu tư		Tổng cộng	
	Số lượng	**%**	**Số lượng**	**%**	**Số lượng**	**%**	**Số lượng**	**%**
Không thể tránh khỏi	30	73%	18	69%	4	8%	52	44%
Có thể giảm	11	27%	8	31%	47	92%	66	56%
Tổng cộng	**41**	**100%**	**26**	**100%**	**51**	**100%**	**118**	**100%**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

kết quả phân tích về tần suất sử dụng BCTC, người sử dụng đánh giá cao vai trò cung cấp thông tin của BCTC trong việc giúp đưa ra các quyết định kinh tế, số liệu phân tích trên Bảng 4 cũng cho thấy, xét trên tổng thể người được hỏi, họ cho rằng nguồn thông tin từ báo cáo thường niên là quan trọng nhất (trị trung bình 3,98) và thấp nhất là lời khuyên của người môi giới chứng khoán (trị trung bình 2,97).

Phân tích cụ thể đối với từng nhóm đối tượng cho thấy, theo quan điểm của kế toán viên (trị trung bình 4,27) cũng giống như của kiểm toán viên (trị trung bình 3,96) báo cáo thường niên là nguồn thông tin quan trọng nhất. Tuy nhiên, nhà đầu tư lại cho rằng hiểu biết về bản thân công ty là nguồn thông tin quan trọng nhất (trị trung bình 3,86) giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư, sau đó mới đến dịch vụ tư vấn của công ty kế toán (trị trung bình 3,8) và báo cáo thường niên của công ty (trị trung bình 3,76).

Qua phân tích số liệu Bảng 5, kết quả phân tích ANOVA cho thấy quan điểm khác nhau giữa các nhóm về tầm quan trọng của các nguồn thông tin đó là lời khuyên của người môi giới chứng khoán (p-value = 0,008), báo cáo thường niên của công ty (p-value = 0,017), thông tin cung cấp trên internet (p-value = 0,033). Ngoài ra, không có sự khác biệt đáng kể quan điểm giữa các nhóm về các nguồn thông tin còn lại.

Để phân tích rõ có sự khác biệt về tầm quan trọng của từng nguồn thông tin cụ thể là do tồn tại sự khác biệt giữa nhóm nào với nhóm nào, nghiên cứu sử dụng phân tích POST-HOC để kiểm định. Kết quả phân tích trên Bảng 6 cho thấy, đối với nguồn thông tin từ báo cáo thường niên của công ty và thông tin cung cấp trên internet, kế toán viên đánh giá tầm quan trọng cao hơn và có sự khác biệt đáng kể về quan điểm với nhà đầu tư (p-value=0,004 và 0,036). Ngược lại, nhà đầu tư đánh giá lời khuyên từ bạn bè

Bảng 4: Tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin tài chính

	Kế toán viên Trị trung bình	**Kiểm toán viên** Trị trung bình	**Nhà đầu tư** Trị trung bình	**Tổng thể** Trị trung bình
	n = 41	**n = 26**	**n = 51**	**n = 118**
Lời khuyên của bạn bè	3,02	3,04	3,43	3,2
Lời khuyên của người môi giới chứng khoán	3,39	2,81	2,73	2,97
Dịch vụ tư vấn của công ty kế toán	3,88	3,69	3,8	3,81
Báo chí và phương tiện thông tin đại chúng	3,51	3,62	3,45	3,51
Báo cáo thường niên của công ty	4,27	3,96	3,76	3,98
Thông tin công bố thị trường chứng khoán	3,85	3,92	3,78	3,84
Hiểu biết về bản thân công ty	4,0	3,88	3,86	3,92
Thông tin cung cấp trên internet	3,61	3,12	2,92	3,2

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

Bảng 5: Phân tích ANOVA sự khác biệt trong quan điểm giữa các nhóm về tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin

	F-value	**P-value**
Lời khuyên của bạn bè	2,906	0,059
Lời khuyên của người môi giới chứng khoán*	5,090	0,008
Dịch vụ tư vấn của công ty kế toán	0,545	0,582
Báo chí và phương tiện thông tin đại chúng	0,237	0,789
Báo cáo thường niên của công ty*	4,250	0,017
Thông tin công bố thị trường chứng khoán	0,161	0,852
Lời khuyên và tin đồn	0,629	0,535
Hiểu biết về bản thân công ty	0,291	0,748
Thông tin cung cấp trên internet*	3,519	0,033

(*) Khác biệt đáng kể ở mức p<= 0,05; Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

có tầm quan trọng cao hơn và có sự khác biệt đáng kể so với kế toán viên (p-value=0,033). Ngoài ra, kế toán viên đánh giá tầm quan trọng của thông tin từ lời khuyên của người môi giới chứng khoán cao hơn và có sự khác biệt đáng kể với kiểm toán viên (p-value = 0,026) và nhà đầu tư (p-value = 0,009).

Từ kết quả phân tích số liệu ở trên về quan điểm của các đối tượng về các khía cạnh khác nhau của BCTC ở trên cho thấy, có tồn tại sự khác nhau quan điểm về BCTC hiện nay. Kế toán viên và kiểm toán viên khá hài lòng về BCTC đã được họ lập, kiểm tra và xác nhận. Tuy nhiên, theo các nhà đầu tư, BCTC chưa thực sự hữu ích đối với họ như thông tin cung cấp trên báo cáo tài chính chưa kịp thời. Vì vậy, họ chưa đánh giá cao về tầm quan trọng của thông tin được cung cấp bởi BCTC, điều này cho thấy người sử dụng thông tin trên BCTC đã giảm niềm tin vào các doanh nghiệp cũng như kiểm toán viên sau một số vụ tai tiếng về kế toán và kiểm toán trong thời gian vừa qua.

4.5. Tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong BCTC

Qua số liệu Bảng 7, xét trên tổng thể các đối tượng được khảo sát, báo cáo kết quả kinh doanh được đánh giá có tầm quan trong cao nhất (trị trung bình 4,44), sau đó mới đến bảng cân đối kế toán (trị trung bình 4,09), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trị trung bình 3,95) và tầm quan trọng thấp nhất là thuyết minh BCTC (trị trung bình 3,84). Nếu xét quan điểm của riêng từng đối tượng thì đối với kế toán viên bảng cân đối kế toán có tầm quan trong cao nhất (trị trung bình 4,34), còn đối với kiểm toán viên báo cáo có tầm quan trọng cao nhất là thuyết

Bảng 6: Phân tích POST-HOC sự khác biệt trong quan điểm giữa các nhóm về tầm quan trọng của nguồn cung cấp thông tin

	Nhóm tham gia (I)	Nhóm tham gia (J)	Chênh lệch (I-J)	P-value
Lời khuyên của bạn bè	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,014	0,950
		Nhà đầu tư	-0,407*	0,033
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	-0,393	0,072
Lời khuyên của người môi giới chứng khoán	Kế toán viên	Kiểm toán viên	0,583*	0,026
		Nhà đầu tư	0,665*	0,009
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,082	0,981
Dịch vụ tư vấn của công ty kế toán	Kế toán viên	Kiểm toán viên	0,186	0,299
		Nhà đầu tư	0,074	0,620
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	-0,122	0,515
Báo chí và phương tiện thông tin đại chúng	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,103	0,930
		Nhà đầu tư	0,061	0,989
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,164	0,810
Báo cáo thường niên của công ty	Kế toán viên	Kiểm toán viên	0,307	0,141
		Nhà đầu tư	0,504*	0,004
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,197	0,324
Thông tin công bố thị trường chứng khoán	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,069	0,980
		Nhà đầu tư	0,069	0,985
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,139	0,904
		Nhà đầu tư	-0,024	1,000
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	-0,318	0,576
Hiểu biết về bản thân công ty	Kế toán viên	Kiểm toán viên	0,115	0,914
		Nhà đầu tư	0,137	0,838
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,022	0,999
Thông tin cung cấp trên internet	Kế toán viên	Kiểm toán viên	0,494	0,156
		Nhà đầu tư	0,688*	0,036
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,194	0,865

(*) Khác biệt đáng kể ở mức p<= 0,05; Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

minh BCTC (trị trung bình 4,69). Ngược lại, thuyết minh BCTC được nhà đầu tư đánh giá có tầm quan trọng thấp nhất (trị trung bình 3,29) và báo cáo kết quả kinh doanh lại có tầm quan trọng cao nhất (trị trung bình 4,51).

Để phân tích rõ có sự khác biệt về tầm quan trọng của từng nguồn thông tin cụ thể là do tồn tại sự khác biệt giữa nhóm nào với nhóm nào, nghiên cứu sử dụng phân tích POST-HOC để kiểm định. Theo kết quả phân tích bảng 8 và 9 đã chỉ ra rằng, có sự khác biệt trong quan điểm giữa các nhóm về tầm quan trọng của bảng cân đối kế toán (p-value = 0,000), cụ thể là không có sự khác biệt giữa kế toán viên và kiểm toán viên nhưng có sự khác biệt giữa kế toán viên và kiểm toán viên với nhà đầu tư (p-value = 0,001 và 0,002). Đối với thuyết minh BCTC cũng

Bảng 7: Tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính

	Kế toán viên Trị trung bình	**Kiểm toán viên** Trị trung bình	**Nhà đầu tư** Trị trung bình	**Tổng thể** Trị trung bình
	n = 41	**n = 26**	**n = 51**	**n = 118**
Bảng cân đối kế toán	4,34	4,35	3,76	4,09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4,32	4,50	4,51	4,44
Báo cáo lưu chuyển tiên tệ	4,02	4,15	3,78	3,95
Thuyết minh báo cáo tài chính	3,98	4,69	3,29	3,84

(*) Khác biệt đáng kể ở mức p<= 0,05; Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

Bảng 8: Phân tích ANOVA sự khác biệt trong quan điểm giữa các nhóm về tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong BCTC

	F-value	P-value
Bảng cân đối kế toán	8,163	0,000
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1,199	0,305
Báo cáo lưu chuyển tiên tệ	2,324	0,102
Thuyết minh báo cáo tài chính	21,516	0,000

(*) Khác biệt đáng kể ở mức p<= 0,05; Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

có sự khác biệt quan điểm giữa các nhóm nhưng khác với bảng cân đối kế toán nó có sự khác biệt giữa cả 3 nhóm với nhau, khác biệt giữa kế toán viên với kiểm toán viên (p-value = 0,000), giữa kế toán viên với nhà đầu tư (p-value = 0,003) và giữa kiểm toán viên và nhà đầu tư (p-value = 0,000).

Theo kết quả phân tích về tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận, so với kế toán viên và kiểm toán viên, nhà đầu tư đánh giá cao tầm quan trọng của báo cáo kết quả kinh doanh, trong khi đó thuyết minh BCTC được họ đánh giá là có tầm quan trọng thấp nhất, chính điều này cho thấy trong thời gian vừa qua có rất nhiều nhà đầu tư đã bỏ qua nhiều thông tin trên bản thuyết minh BCTC và đã đưa ra các quyết định chưa phù hợp.

5. Kết luận

Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cho thấy, kiểm toán viên là người sử dụng BCTC thường xuyên nhất và mục đích chính của họ là sử dụng kiểm tra để đưa ra lời khuyên cho khách hàng về việc lập và trình bày BCTC trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, sau đó đến nhà đầu tư và sau cùng là kế toán viên, trong đó mục đích chính của việc sử dụng của nhà đầu tư là nhằm quyết định mua, giữ hay bán cổ phiếu. Trong khi đó, kế toán viên sử dụng chính để đưa ra quyết định quản trị công ty. Kế toán viên và kiểm toán viên đều cho rằng báo cáo thường niên của công ty là nguồn thông tin quan trọng nhất trong khi đó nhà đầu tư lại cho rằng hiểu biết về công ty là nguồn quan trọng nhất của thông tin. Ngoài ra, nhà đầu tư và kế toán viên cũng cùng quan điểm là trong BCTC thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quan trọng nhất còn theo kiểm toán viên thuyết minh BCTC là quan trọng nhất. Kế toán viên và kiểm toán viên đều đánh giá sự chậm trễ công bố thông tin là không thể tránh khỏi vì họ cần có một khoảng thời gian phù hợp cho việc lập, kiểm tra và xác nhận về BCTC, trong khi đó nhà đầu tư lại đánh giá rằng sự chậm trễ công bố thông tin trên BCTC là có thể tránh khỏi nhằm cung cấp kịp thời thông tin giúp họ đưa ra các quyết định phù hợp.

Từ kết quả phân tích trên có thể nói rằng, nhà đầu tư chưa thực sự đánh giá cao tầm quan trọng của thông tin tài chính được cung cấp từ BCTC của các doanh nghiệp. Vì vậy, nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC và để nó trở thành thật sự hữu ích cho nhà đầu tư trong việc ra quyết định đúng đắn, về phía các nhà lập quy cần tiếp tục tăng cường

Bảng 9: Phân tích POST-HOC sự khác biệt trong quan điểm giữa các nhóm về tầm quan trọng của từng báo cáo bộ phận trong BCTC

	Nhóm tham gia (I)	Nhóm tham gia (J)	Chênh lệch (I-J)	P-value
Bảng cân đối kế toán	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,005	0,981
		Nhà đầu tư	0,577*	0,001
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,581*	0,002
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,183	0,252
		Nhà đầu tư	-0,193	0,150
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	-0,010	0,949
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,129	0,500
		Nhà đầu tư	0,240	0,136
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	0,370	0,047
Thuyết minh báo cáo tài chính	Kế toán viên	Kiểm toán viên	-0,717*	0,000
		Nhà đầu tư	0,681*	0,003
	Kiểm toán viên	Nhà đầu tư	1,398*	0,000

(*) Khác biệt đáng kể ở mức p<= 0,05; Nguồn: Tổng hợp số liệu từ kết quả khảo sát

việc hoàn thiện hệ thống các quy định liên quan đế việc lập và trình bày BCTC cũng như hệ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan khác, các doanh nghiệp ngoài việc tuân thủ đầy đủ các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính cần tăng cường công bố thông tin tự nguyện trên BCTC nhằm nâng cao tính hữu ích của BCTC. Bên cạnh đó, với vai trò nâng cao chất lượng thông tin tài chính qua việc xác nhận tính trung thực và hợp lý của BCTC của kiểm toán viên độc lập, cần nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập bằng việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, luật kiểm toán độc lập và nghị định hướng dẫn luật kiểm toán độc lập, đồng thời tăng cường kiểm soát chất lượng từ bên trong cũng như kiểm soát chất lượng từ bên ngoài đối với hoạt động kiểm toán độc lập. Các doanh nghiệp và kiểm toán viên cần rút ngắn thời gian từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố thông tin nhưng vẫn đảm bảo chất lượng thông tin được cung cấp nhằm đáp ứng tính kịp thời của thông tin cho người sử dụng BCTC. Người sử dụng thông tin cần thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của bản thuyết minh BCTC và cần được giải thích để họ biết được thông tin được cung cấp từ báo cáo này khá hữu ích giúp họ đưa ra các quyết định phù hợp. Để thực hiện được điều này cần tăng cường việc đào tạo cho những đối tượng sử dụng thông tin tài chính.

Nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế như cỡ mẫu nhỏ, đối tượng khảo sát chưa bao gồm tất cả các đối tượng sử dụng BCTC, chỉ thực hiện trên 3 đối tượng và mới khảo sát những khía cạnh chung của báo cáo tài chính, chưa nghiên cứu sâu về quan điểm của của người sử dụng BCTC về các đặc điểm chất lượng của BCTC. Các nghiên cứu trong tương lai có thể thực hiện với cỡ mẫu lớn hơn và khảo sát thêm nhiều nhóm đối tượng hơn như giám đốc doanh nghiệp, chuyên viên tín dụng, nhà phân tích tài chính, chuyên viên thuế… từ đó có thể thu thập được quan điểm của nhiều đối tượng hơn và nghiên cứu sâu đánh giá của các đối tượng về các đặc điểm chất lượng của BCTC.❐

Tài liệu tham khảo

Abdulla, J. (1995). Investors' characteristics and attitudes in Bahrain Stock Market. *Journal of Administrative Sciences and Economics*, Vol. 6, pp. 7- 52.

Abu-Nassar, M. và Rutherford, B.A. (1996). External users of financial reporting in less developed countries: The case of Jordan. *The British Accounting Review*, Vol. 28, pp. 78-87.

Alijarde, M.I.B. (1997). The usefulness of annual reporting in Spanish local government. *Financial Accountability & Management*, Vol. 13, No. 1, pp. 17-34.

Alattar, J.M. và Al-Kharter. K. (2007). An empirical investigation of users' views on corporate annual reports in Qatar. International Journal of Commerce and Management, Vol. 17 No. 4, pp. 312-325.

Al-Razeen, A. và Karbhari. (2004). Annual corporate and use in Saudi Arabia. Managerial Auditing journal, Vol. 19 Iss: 1, pp. 117-133.

Anderson, R.H. và Epstein, M.J. (1995). The usefulness of annual reports. *Australian Accountant*, April, pp. 25-28.

Anderson, R.H. và Epstein, M.J. (1997). Individual investors and corporate annual reports: an international comparison. *Paper Presented at the 8th World Congress of the International Association for Accounting Education and Research*, November, Paris.

Bộ Tài chính (2012). Thông tư số 52/2012/TT-BTC, *hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 05 tháng 04 năm 2012.

Bartlett, S. và Chandler, R. (1997). The corporate report and the private shareholder: Lee and Tweedie twenty years on. *The British Accounting Review*, Vol. 29, pp 245-261.

Belkaoui, A. (1979). Is there a consensus on disclosure". *CA Magazine*, May, pp. 44-46.

Bence, D., Hapeshi, K. và Hussey, R. (1995). Examining investment information source for sophisticated investors using cluster analysis. *Accounting & Business Research*, Vol. 26, No. 1, pp. 19-26.

Chang, L.S. và Most, K.S. (1985). The Perceived Usefulness of Financial Statements for Investors Decisions. Florida International University Press, Miami, FL.

Day, J.F.S. (1986). The use of annual reports by UK investment analysts. *Accounting & Business Research,* Autumn, pp. 295-307.

Đặng Đức Sơn (2006). Users' perceptions and uses of financial reports of small and medium companies (SMCs) in transitional economies – Qualitative evidence from Vietnam. *Qualitative Research in Accounting & Manage-*

ment, Vol. 3, No. 3, pp. 218-235.

Epstein, M. và Pava, M. (1993). The Shareholder's Use of Annual Corporate Reports, *JAI Press Inc.*, London.

Gniewosz, G. (1990). The share investment decision process and information use: An exploratory case study. *Accounting and Business Research*, Vol. 20, No. 29, pp. 223-230.

Lee, T. và Tweedie, D.P. (1975). Accounting information: an investigation of private shareholder usage. *Accounting & Business Research,* Autumn, pp. 280-291.

Naser, K., Nuseibeh, R. và Al-Hussaini, A. (2003). Users' perceptions of various aspects of Kuwaiti corporate reporting. *Managerial Auditing Journal*, Vol. 18 No 6/7, pp. 599-617.

Streuly, C.A. (1994). The primary objectives of financial reporting: how are we doing?. *Ohio CPA Journal*, Vol. 53, No. 6, pp. 15.

Wallace, R.S.O. (1988a). Corporate financial reporting in Nigeria. *Accounting & Business Review*, Vol. 18, No. 72, pp. 352-362.

Wallace, R.S.O. (1988b). International and international consensus on the importance of disclosure items in financial reporting: a Nigerian case study. *The British Accounting Review*, December, pp. 223-257.

Wilton, R. và Tabb, J.B. (1978). An investigation into private shareholder usage of financial statement in New Zealand. *Accounting Education*, May, pp. 93-101.

Yap, C. (1997). User's perceptions of the need for cash flow statements-Australian evidence. European Accounting Review, Vol. 6 No. 4, pp. 653-672.

Zoysa, A. và Rudkin, K. (2010). An investigation of perceptions of company annual report users in Sri Lanka. *International Journal of Emerging Markets*, Vol. 5 No 2, pp. 183-202.

Perceptions of preparers and users of various aspects of financial statement in Vietnam

Abstract

This study examines the perspectives of preparers and users of financial statement regarding different aspects of those statements in Vietnam. The focuses are the purpose of using, sources of information, frequency of using, importance of different parts of financial statement and timeliness in publishing financial statement. Empirical evidence revealed that the accountants and auditors share a similar view on the importance of sources of information, which isunalike with investors' view. In terms of the remaining aspects such as frequency of using, purpose of using, sources of information, importance of different parts of financial statement and timeliness in publishing financial statement, accountants, auditors and investors hold disparate views. Basing on the results of this analysis, the author suggests a number of proposals to the authorities, preparers and users of financial statement, in order to narrow the gap of their perceptions and enhance the usefulness of information in financial statement of Vietnam enterprises.

Thông tin tác giả:

**** Nguyễn Thị Phương Hồng,*** *Thạc sỹ Kinh tế, nghiên cứu sinh*

- Tổ chức tác giả công tác: Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán – Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán và kiểm toán.

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: phuonghongktkt13@yahoo.com.vn.

***** Mai Thị Hoàng Minh,*** *Phó giáo sư, Tiến sỹ kinh tế*

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kế toán Kiểm toán – Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán và kiểm toán.

- Một số tạp chí tiêu biểu tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Journal of Modern Accounting and Auditing, Journal of US – China Public Administration, tạp chí Kinh tế và Phát triển , tạp chí Kế toán Việt Nam, tạp chí Kế toán và kiểm toán Việt Nam.

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: hminh09@gmail.com